UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN LẠNG GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1750 /QĐ-UBND	*Lạng Giang, ngày 28 tháng 7 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

UỶ BAN NHÂN DÂN HUYỆN LẠNG GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND huyện khóa XX, kỳ họp thứ 4 về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính- Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 huyện Lạng Giang *(Số liệu theo các biểu đính kèm Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng HĐND và UBND huyện, Tài chính - Kế hoạch; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- TT Huyện ủy, TT. HĐND huyện;
- Chủ tịch và các PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- UBMTTQ và các tổ chức chính trị- xã hội huyện;
- LĐVP, TH, Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Bằng

UBND HUYỆN LẠNG GIANG

Biểu số 96/CK-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1750/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2021)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUẾT TOÁN NĂM 2021	SS (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.595.767.136.000**	**2.777.658.713.860**	174
I	**Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp**	**877.497.000.000**	**1.916.958.836.220**	218
1	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	7.326.000.000	11.499.049.451	157
2	Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %	870.171.000.000	1.905.459.786.769	219
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**562.085.000.000**	**650.828.170.500**	116
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	431.509.000.000	431.509.000.000	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	130.576.000.000	219.319.170.500	168
III	**Thu kết dư**		372.268.840	
IV	**Thu chuyển nguồn**	156.185.136.000	197.865.877.800	
V	**Ghi thu NSNN nguồn ủng hộ phòng, chống dịch Covid**		11.633.560.500	
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**1.595.767.136.000**	**2.776.499.236.590**	174
I	**Chi cân đối ngân sách huyện**	**1.427.926.160.000**	**1.064.838.869.540**	75
1	Chi đầu tư phát triển	842.150.454.700	445.644.296.640	53
2	Chi thường xuyên	585.775.705.300	619.194.572.900	106
3	Dự phòng	-		
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	-	100.000.000	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia		100.000.000	
2	Chi Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
III	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**167.840.976.000**	**207.754.650.250**	124
1	Bổ sung cân đối ngân sách	106.388.000.000	106.388.000.000	100
2	Bổ sung có mục tiêu	61.452.976.000	101.366.650.250	
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		1.485.447.761.500	
V	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		6.724.394.800	
VI	**Ghi chi NSNN nguồn ủng hộ phòng, chống dịch Covid**		11.633.560.500	

UBND HUYỆN LẠNG GIANG

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1750/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã	Thu NSNN	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	1.811.678.136.000	1.595.767.136.000	279.887.976.000	3.760.582.281.079	2.777.658.713.860	631.324.336.342	208	174	226
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	1.093.408.000.000	877.497.000.000	112.047.000.000	2.562.728.799.149	1.916.958.836.220	294.170.732.052	234	218	263
I	Thu nội địa	1.093.408.000.000	877.497.000.000	112.047.000.000	2.562.728.799.149	1.916.958.836.220	294.170.732.052	234	218	263
1	Thu từ KV DNNN do TW quản lý	-	-	-	1.927.216.862	-	-			
	- Thuế GTGT hàng SX-KD trong nước				1.776.913.420					
	- Thuế TNDN				137.749.873					
	- Thuế tài nguyên				12.553.569					
2	Thu từ khu vực DNNN địa phương quản lý	-	-	-	571.571.567	-	-			
	- Thuế GTGT hàng SX KD trong nước				335.842.342					
	- Thuế TNDN				235.729.225					
	- Thuế tài nguyên									
3	Thu ngoài quốc doanh	90.000.000.000	83.368.000.000	6.632.000.000	104.614.678.461	97.693.925.526	6.920.152.935	116	117	104
	- Thuế giá trị gia tăng	64.400.000.000	57.768.000.000	6.632.000.000	76.380.960.969	69.460.808.034	6.920.152.935	119	120	104
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.500.000.000	22.500.000.000		25.380.624.028	25.380.624.028		113	113	
	- Thuế TTĐB hàng hóa dịch vụ trong nước	30.000.000	30.000.000		9.898.853	9.298.853		33		
	- Thuế tài nguyên	3.070.000.000	3.070.000.000		2.843.194.611	2.843.194.611		93	93	
4	Lệ phí trước bạ	55.400.000.000	51.900.000.000	3.500.000.000	79.671.407.449	62.917.658.661	16.753.748.788	144	121	479
	- Lệ phí trước bạ nhà đất	3.500.000.000		3.500.000.000	16.753.748.788		16.753.748.788	479		
	- Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy,...	51.900.000.000	51.900.000.000		62.917.658.661	62.917.658.661		121	121	
5	Thuế SD đất phi NN	1.600.000.000	160.000.000	1.440.000.000	2.907.868.996	290.785.039	2.617.083.957	182	182	182
6	Thu tiền thuê đất	4.400.000.000	4.400.000.000		112.664.448.108	4.997.160.622		2.561	114	

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã	Tổng thu NSNN	Thu ngân sách huyện	Thu ngân sách xã	Thu NSNN	NS huyện	NS xã
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
7	Phí và Lệ phí	7.120.000.000	1.026.000.000	2.780.000.000	9.070.440.536	1.583.425.364	4.160.315.020	127	154	150
	- Phí, lệ phí TW, tỉnh	3.314.000.000			3.326.700.152			100		
	- Phí, lệ phí huyện	1.026.000.000	1.026.000.000		1.583.425.364	1.583.425.364		154	154	
	- Phí, lệ phí xã	1.180.000.000		1.180.000.000	2.142.265.020		2.142.265.020	182		
	- Lệ phí môn bài	1.600.000.000		1.600.000.000	2.018.050.000		2.018.050.000	126		
8	Cấp quyền khai thác khoáng sản	988.000.000	593.000.000	395.000.000	1.843.273.214	871.122.279	529.123.586	187	147	134
9	Thuế thu nhập cá nhân	13.000.000.000	1.350.000.000	8.000.000.000	34.494.980.982	1.220.354.200	26.941.871.123	265	90	337
10	Thu tiền SD đất	909.000.000.000	731.500.000.000	86.600.000.000	2.176.026.886.540	1.740.909.316.106	217.514.881.788	239	238	251
11	Các khoản huy động đóng góp				5.144.512.000		5.144.512.000			
12	Thu khác bằng biện pháp tài chính	9.200.000.000	3.200.000.000	-	20.202.327.940	6.475.088.423	-	220	202	
12.1	Thu do cơ quan TW đóng trên địa bàn	6.000.000.000	-	-	7.002.336.744	-	-	117		
	- Thu phạt ATGT	4.000.000.000			4.463.598.000			112		
	- Thu phạt, thu khác (Thuế, CA, THA,...)	2.000.000.000			2.538.738.744			127		
12.2	Thu do cơ quan tỉnh, huyện thực hiện	3.200.000.000	3.200.000.000		5.887.554.196	5.887.046.223		184	184	
12.3	Thu hoàn trả các cấp ngân sách				7.312.437.000	588.042.200				
12.4	Thu khác còn lại					-				
13	Thu từ quỹ đất CI và HLCS, thu khác,. tại xã	2.700.000.000	-	2.700.000.000	13.589.042.855	-	13.589.042.855	503		
	- Thu từ quỹ đất công ích và HLCS	1.970.000.000		1.970.000.000	11.694.386.835		11.694.386.835	594		
	- Thu phạt, thanh lý TS, khác,... của xã	730.000.000		730.000.000	1.894.656.020		1.894.656.020	260		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết				143.639					
II	Thu viện trợ									
B	THU BỔ SUNG TỪ NS CẤP TRÊN	562.085.000.000	562.085.000.000	167.840.976.000	858.582.820.750	650.828.170.500	207.754.650.250	153	116	124
1	Bổ sung cân đối	431.509.000.000	431.509.000.000	106.388.000.000	537.897.000.000	431.509.000.000	106.388.000.000	125	100	100
2	Bổ sung có mục tiêu	130.576.000.000	130.576.000.000	61.452.976.000	320.685.820.750	219.319.170.500	101.366.650.250	246	168	165
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				4.957.330.633	372.268.840	4.585.061.793		-	-
D	THU CHUYỂN NGUỒN	156.185.136.000	156.185.136.000		318.512.681.820	197.865.877.800	120.646.804.020			
E	GHI THU NSNN (nguồn thu ủng hộ phòng, chống dịch Covid-19)				15.800.648.727	11.633.560.500	4.167.088.227			

UBND HUYỆN LẠNG GIANG

Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN HUYỆN GIAO			QUYẾT TOÁN			SO SÁNH (%)		
		CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ	CỘNG	NS HUYỆN	NS XÃ	NS địa phương	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	1.707.814.136.000	1.427.926.160.000	279.887.976.000	3.175.907.343.560	2.550.386.631.040	625.520.712.520	186	179	223
I	Chi đầu tư phát triển	988.825.930.700	842.150.454.700	146.675.476.000	665.024.188.007	445.644.296.640	219.379.891.367	67	53	150
1	Chi đầu tư XDCB, GPMB	977.761.150.700	831.085.674.700	146.675.476.000	653.959.408.007	434.579.516.640	219.379.891.367	67	52	150
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN công íc	-			-					
3	Chi đầu tư khác	11.064.780.000	11.064.780.000	-	11.064.780.000	11.064.780.000	-	100	100	
3.1	Chi quy hoạch, đo đạc, cấp GCN	11.064.780.000	11.064.780.000		11.064.780.000	11.064.780.000		100	100	
3.2	Chi đầu tư khác	-			-					
II	Chi trả nợ lãi vay theo quy định	-			-					
II	Chi thường xuyên	715.588.205.300	585.775.705.300	129.812.500.000	786.546.003.465	619.294.572.900	167.251.430.565	110	106	129
	Trong đó:									
	Chi SN G.Dục - Đào tạo và dậy nghề	401.014.000.000	401.014.000.000		404.268.364.061	400.504.886.700	3.763.477.361	101	100	
III	Chi chuyển nguồn	-			1.724.337.152.088	1.485.447.761.500	238.889.390.588			
IV	DỰ PHÒNG	3.400.000.000		3.400.000.000				-		-
B	CHI BỔ SUNG CHO NS CẤP DƯỚI	167.840.976.000	167.840.976.000	-	207.754.650.250	207.754.650.250	-	124	124	
1	Bổ sung cân đối	106.388.000.000	106.388.000.000		106.388.000.000	106.388.000.000	-	100	100	
2	Bổ sung có mục tiêu	61.452.976.000	61.452.976.000	-	101.366.650.250	101.366.650.250	-			
	- Bổ sung mục tiêu Quốc gia	-			-		-			
	- Bổ sung mục tiêu bằng nguồn trong nước	61.452.976.000	61.452.976.000		101.366.650.250	101.366.650.250	-			
C	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			7.312.437.000	6.724.394.800	588.042.200			
D	GHI CHI NS (nguồn ủng hộ PC dịch Covid)				15.800.648.727	11.633.560.500	4.167.088.227			
	TỔNG CỘNG (A+B+C)	1.875.655.112.000	1.595.767.136.000	279.887.976.000	3.406.775.079.537	2.776.499.236.590	630.275.842.947	182	174	225

UBND HUYỆN LẠNG GIANG

Biểu số 99/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1750/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2021)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**1.595.767.136.000**	**2.776.499.236.590**	174
A	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH XÃ**	**167.840.976.000**	**207.754.650.250**	124
1	Chi bổ sung cân đối	106.388.000.000	106.388.000.000	100
2	Chi bổ sung có mục tiêu	61.452.976.000	101.366.650.250	
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**1.427.926.160.000**	**1.064.838.869.540**	75
I	**Chi đầu tư phát triển**	**842.150.454.700**	**445.644.296.640**	53
1	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, GPMB	831.085.674.700	434.579.516.640	52
2	Chi đầu tư khác (quy hoạch, đo đạc, cấp GCN)	11.064.780.000	11.064.780.000	100
II	**Chi thường xuyên**	**585.775.705.300**	**619.194.572.900**	106
1	Chi sự nghiệp Giáo dục- đào tạo	401.014.000.000	400.504.886.700	100
	- Chi sự nghiệp Giáo dục	399.258.000.000	399.244.109.700	100
	- Chi sự nghiệp Đào tạo (TTBDCT)	1.756.000.000	1.260.777.000	72
2	Chi SN văn hoá - thể dục thể thao	4.020.095.000	4.012.842.000	100
3	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình	1.756.000.000	1.711.707.000	97
4	Chi sự nghiệp Môi trường	4.176.000.000	4.144.326.000	99
5	Chi sự nghiệp kinh tế	62.841.103.000	64.225.563.000	102
6	Chi quản lý hành chính	51.331.233.300	52.620.939.200	103
7	Chi đảm bảo xã hội	45.003.402.000	72.280.908.000	161
8	Chi An ninh - Quốc phòng địa phương	13.751.820.000	17.619.349.000	128
9	Chi khác ngân sách	1.882.052.000	2.074.052.000	110
III	**Dự phòng**			
C	**CHI CHƯƠNG TRÌNH MT** (có tính chất thường xuyên)	-	100.000.000	
1	Chi chương trình MTQG XD NTM		100.000.000	
2	Chi chương trình MTQG giảm nghèo			
3	Chi chương trình mục tiêu về dân số			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**1.485.447.761.500**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		6.724.394.800	
E	**GHI CHI NSNN (nguồn ủng hộ PC dịch Covid-19)**		**11.633.560.500**	

UBND HUYỆN LẠNG GIANG

Biểu số 101/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH HUYỆN CHO NGÂN SÁCH XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên xã, thị trấn	Dự toán			Quyết toán					So sánh (%)		
		Tổng số	*Trong đó:*		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	*Tromg đó:*	
			Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Cộng	Bổ sung kinh phí để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các CT MTQG		Bổ sung cân đối	Bổ sung có MT
1	An Hà	9.519.662.000	4.980.760.000	4.538.902.000	9.519.662.000	4.980.760.000	4.538.902.000	4.478.902.000	60.000.000	100	100	100
2	Đại Lâm	6.487.481.000	4.848.951.000	1.638.530.000	6.487.481.000	4.848.951.000	1.638.530.000	1.578.530.000	60.000.000	100	100	100
3	Hương Lạc	9.888.329.150	5.948.063.000	3.940.266.150	9.888.329.150	5.948.063.000	3.940.266.150	3.880.266.150	60.000.000	100	100	100
4	Hương Sơn	10.108.305.600	6.829.873.000	3.278.432.600	10.108.305.600	6.829.873.000	3.278.432.600	3.158.432.600	120.000.000	100	100	100
5	Nghĩa Hoà	9.285.537.800	5.339.141.000	3.946.396.800	9.285.537.800	5.339.141.000	3.946.396.800	3.886.396.800	60.000.000	100	100	100
6	Quang Thịnh	21.152.206.200	4.635.601.000	16.516.605.200	21.152.206.200	4.635.601.000	16.516.605.200	16.456.605.200	60.000.000	100	100	100
7	Tân Dĩnh	12.311.691.000	5.206.239.000	7.105.452.000	12.311.691.000	5.206.239.000	7.105.452.000	5.885.452.000	1.220.000.000	100	100	100
8	Tân Hưng	7.597.523.400	5.385.993.000	2.211.530.400	7.597.523.400	5.385.993.000	2.211.530.400	2.151.530.400	60.000.000	100	100	100
9	Tân Thanh	6.927.162.200	5.624.895.000	1.302.267.200	6.927.162.200	5.624.895.000	1.302.267.200	1.182.267.200	120.000.000	100	100	100
10	Thái Đào	9.738.641.200	5.530.392.000	4.208.249.200	9.738.641.200	5.530.392.000	4.208.249.200	4.118.249.200	90.000.000	100	100	100
11	Xương Lâm	11.308.516.000	6.140.889.000	5.167.627.000	11.308.516.000	6.140.889.000	5.167.627.000	5.087.627.000	80.000.000	100	100	100
12	Yên Mỹ	4.504.160.200	3.576.680.000	927.480.200	4.504.160.200	3.576.680.000	927.480.200	867.480.200	60.000.000	100	100	100
13	T T Kép	7.481.732.800	4.873.231.000	2.608.501.800	7.481.732.800	4.873.231.000	2.608.501.800	2.608.501.800		100	100	100
14	Dương Đức	8.635.084.400	5.423.910.000	3.211.174.400	8.635.084.400	5.423.910.000	3.211.174.400	3.121.174.400	90.000.000	100	100	100
15	Đào Mỹ	7.700.202.200	5.630.275.000	2.069.927.200	7.700.202.200	5.630.275.000	2.069.927.200	2.009.927.200	60.000.000	100	100	100
16	Nghĩa Hưng	16.938.317.200	4.286.497.000	12.651.820.200	16.938.317.200	4.286.497.000	12.651.820.200	11.431.820.200	1.220.000.000	100	100	100
17	Mỹ Hà	10.826.180.200	5.007.049.000	5.819.131.200	10.826.180.200	5.007.049.000	5.819.131.200	5.759.131.200	60.000.000	100	100	100
18	Mỹ Thái	17.729.877.400	4.881.464.000	12.848.413.400	17.729.877.400	4.881.464.000	12.848.413.400	11.628.413.400	1.220.000.000	100	100	100
19	Tiên Lục	7.881.266.500	4.688.229.000	3.193.037.500	7.881.266.500	4.688.229.000	3.193.037.500	2.963.037.500	230.000.000	100	100	100
20	Xuân Hương	6.773.305.600	5.640.612.000	1.132.693.600	6.773.305.600	5.640.612.000	1.132.693.600	1.012.693.600	120.000.000	100	100	100
21	T T Vôi	4.959.468.200	1.909.256.000	3.050.212.200	4.959.468.200	1.909.256.000	3.050.212.200	3.050.212.200		100	100	100
	Tổng cộng	207.754.650.250	106.388.000.000	101.366.650.250	207.754.650.250	106.388.000.000	101.366.650.250	96.316.650.250	5.050.000.000	100	100	100

UBND HUYỆN LẠNG GIANG

Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 1750/QĐ-UBND ngày 28/7/2022 của UBND huyện Lạng Giang về việc công bố công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2021)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Trong đó:		Chương trình MTQG giảm nghèo			Chương trình MTQG XD nông thôn mới			Tổng số	Trong đó:	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Cộng	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Cộng	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		ĐT phát triển	KP sự nghiệp
I	Ngân sách huyện	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100	-	100
1	VP HĐND &UBND	100.000.000		100.000.000	100.000.000	0	100.000.000				100.000.000		100.000.000	100	-	100
II	Ngân sách xã	5.050.000.000	3.220.000.000	1.830.000.000	5.050.000.000	3.220.000.000	1.830.000.000	-	-	-	5.050.000.000	3.220.000.000	1.830.000.000	100	100	100
1	An Hà	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
2	Đại Lâm	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
3	Hương Sơn	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
4	Hương Sơn	120.000.000		120.000.000	120.000.000	0	120.000.000	-			120.000.000		120.000.000	100		100
5	Nghĩa Hoà	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
6	Quang Thịnh	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
7	Tân Dĩnh	1.220.000.000	1.000.000.000	220.000.000	1.220.000.000	1.000.000.000	220.000.000	-			1.220.000.000	1.000.000.000	220.000.000	100	100	100
8	Tân Hưng	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
9	Tân Thanh	120.000.000		120.000.000	120.000.000	0	120.000.000	-			120.000.000		120.000.000	100		100
10	Thái Đào	90.000.000		90.000.000	90.000.000	0	90.000.000	-			90.000.000		90.000.000	100		100
11	Xương Lâm	80.000.000	20.000.000	60.000.000	80.000.000	20.000.000	60.000.000	-			80.000.000	20.000.000	60.000.000	100	100	100
12	Yên Mỹ	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
13	T T Kép	-		-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-
14	Dương Đức	90.000.000		90.000.000	90.000.000	0	90.000.000	-			90.000.000		90.000.000	100		100
15	Đào Mỹ	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
16	Nghĩa Hưng	1.220.000.000	1.000.000.000	220.000.000	1.220.000.000	1.000.000.000	220.000.000	-			1.220.000.000	1.000.000.000	220.000.000	100	100	100
17	Mỹ Hà	60.000.000		60.000.000	60.000.000	0	60.000.000	-			60.000.000		60.000.000	100		100
18	Mỹ Thái	1.220.000.000	1.000.000.000	220.000.000	1.220 000.000	1.000.000.000	220.000.000	-			1.220.000.000	1.000.000.000	220.000.000	100	100	100
19	Tiên Lục	230.000.000	200.000.000	30.000.000	230.000.000	200.000.000	30.000.000	-			230.000.000	200.000.000	30.000.000	100	100	100
20	Xuân Hương	120.000.000		120.000.000	120.000.000	0	120.000.000	-			120.000.000		120.000.000	100		100
21	T T Vôi	-		-	-	-	-	-			-	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	5.150.000.000	3.220.000.000	1.930.000.000	5.150.000.000	3.220.000.000	1.930.000.000	-	-	-	5.150.000.000	3.220.000.000	1.930.000.000	100	100	100